

Bản án số: 106/2023/DS-PT

Ngày 12 - 12 - 2023

*V/v Tranh chấp chia tài sản chung  
và chia di sản thừa kế*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Huy Cận và bà Lê Thị Bích Ngọc

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Ngọc Ánh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:*** Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 72/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2022. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L1 , tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 107<sup>A</sup>/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị V , sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn X , xã Đ1 , huyện L1 , tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn T , sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn X , xã Đ1 , huyện L1 , tỉnh Vĩnh Phúc.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Anh Trần Văn Chinh, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 17, ngách 49, ngõ 28, đường P1 , phường B1 , quận Đ2 , thành phố Hà Nội, (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Phương A - Luật sư Công ty Luật TNHH A&H thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, (có mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Trần Thị N , sinh năm 1957; địa chỉ: Số nhà 6, tổ 47, khu 5 T2 , phường T1 , thành phố V1 , tỉnh Phú Thọ, (vắng mặt).

3.2. Bà Trần Thị C , sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn X 1, xã Đ1 , huyện L1 , tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị H , sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn X , xã Đ1 , huyện L1 , tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3.4. Bà Trần Thị B , sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ dân phố Đ3, thị trấn L2 , huyện X2, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3.5. Bà Tạ Thị H , sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn X 1, xã Đ1 , huyện L1 , tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

3.6. Bà Tạ Thị G (tức Tạ Thị H2 ), sinh năm 1965; địa chỉ: Khu 3 tổ dân phố O1 , thị trấn L1 , tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

3.7. Bà Tạ Thị U , sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn X , xã Đ1 , huyện L1 , tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

3.8. Bà Tạ Thị I, sinh năm 1973, (vắng mặt);

3.9. Chị Tạ Ngọc A2, sinh năm 1993, (vắng mặt);

3.10. Chị Tạ Thị Lan A3, sinh năm 1996, (vắng mặt);

3.11. Chị Tạ Thị Phương T4, sinh năm 2001, (vắng mặt);

3.12. Cháu Tạ Trung H3 , sinh năm 2006

*Người đại diện theo pháp luật của cháu H3 : Bà Tạ Thị I (mẹ cháu H3 ), (vắng mặt);*

Đều có địa chỉ: Thôn X3, xã Đ1 , huyện L1 , tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B .

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 03/6/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/6/2022 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị V trình bày:*

Bà là cháu gọi ông Trần Văn T là chú ruột. Bố bà là Trần Văn P kết hôn với mẹ bà là Nguyễn Thị H4 sinh được 03 người con gồm: bà Trần Thị N , bà Trần Thị C và bà. Cụ Trần Văn P và cụ Nguyễn Thị H4 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Khi còn sống bố mẹ bà là cụ Trần Văn P và cụ Nguyễn Thị H4 có tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 105, tờ bản đồ 02, diện tích 393m<sup>2</sup>, loại đất đất thổ cư, tại thôn X , xã Đ1 , huyện L1 , tỉnh Vĩnh Phúc đã được UBND **huyện V2 (cũ) cấp** giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Trần Văn P . Trên đất, cụ P xây dựng 05 gian nhà gỗ lợp ngói diện tích 68m<sup>2</sup>; 02 gian bếp diện tích 13,8m<sup>2</sup> + 7,6m<sup>2</sup> khu chăn nuôi tường xây bở cột, mái lợp tôn; 75,8m<sup>2</sup> sân gạch đỏ; 01 đoạn tường hoa; trồng 02 cây mít; 01 cây bưởi, tường bao loan xây từ

tường đốc nhà đến giáp nhà ông T ; 02 trụ công; 10m<sup>2</sup> nhà tắm đã cũ nát, nền lát gạch đỏ; 244m<sup>2</sup> vườn trồng rau, 01 khu công trình phụ (nay chỉ còn dấu tích của 01 bức tường đầu đốc giáp đất ông T ); 01 rãnh thoát nước xây song song với giọt gianh nhà ở của ông T .

Năm 1993, cụ P tặng cho ông T một phần đất trong tổng số 393m<sup>2</sup> đất nêu trên. Ông T đã xây một số công trình trên đất cụ P tặng cho.

Năm 1999, cụ Nguyễn Thị H4 chết, không để lại di chúc. Năm 2006, cụ Trần Văn P chết, trước khi chết có để lại di chúc, nội dung: Tặng cho ông Trần Văn T (cùng cha khác mẹ với cụ P ) một phần trong tổng số 393m<sup>2</sup> đất. Phần đất còn lại tính từ giọt gianh nhà ở của ông T đến hết phần đất cụ P mà bà đang sử dụng, cụ P tặng cho bà. Do không đo đạc nên bà không biết cụ thể diện tích bà và ông T mỗi người được sử dụng bao nhiêu. Khi làm Lễ 49 ngày cho cụ P , di chúc của cụ P đã được công bố, ông T và anh em trong gia đình không ai phản đối gì.

Năm 2021, bà làm thủ tục chuyển tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ cụ P sang tên bà đối với phần diện tích đất bà được cụ P tặng cho thì ông Trần Văn T không đồng ý. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung và chia di sản thừa kế 393m<sup>2</sup> đất (theo xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc ngày 26/7/2022 là 427m<sup>2</sup>, tăng 34m<sup>2</sup> do trước đây đo đạc thủ công không chính xác) tại thửa số 105, tờ bản đồ 02 thôn X , xã Đ1 như di chúc của cụ P để bà được sử dụng phần đất từ giọt gianh nhà ông T đến hết phần đất bà đang sử dụng. Phần đất từ giọt gianh nhà ông T (phía dưới đã xây 01 rãnh thoát nước chạy song song với giọt gianh mái ngói), bà để ông T sử dụng, tức giữ nguyên việc sử dụng đất của gia đình bà và gia đình ông T như hiện nay. Bà và ông T không phải thanh toán chênh lệch cho nhau. Đối với tài sản trên đất, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất trình bày:*

Cụ Trần Văn V3 là bố đẻ ông (chết năm 1953) kết hôn với cụ Tạ Thị V4 (đã chết, không rõ thời gian) sinh được 02 người con gồm: ông Trần Hữu V5 (chết khoảng năm 1945) có vợ nhưng không có con; do thời gian lâu, không nhớ họ tên vì vợ ông V5 cũng chết sớm, không có con chung với ông V5 ; ông Trần Văn P (chết năm 2006) có vợ là bà Nguyễn Thị H4 (chết năm 1999) sinh được 03 người con gồm bà V , bà N , bà C như bà V đã trình bày.

Sau khi cụ Tạ Thị V4 chết, bố ông đã kết hôn với mẹ ông là cụ Nguyễn Thị B3 (chết năm 1978) sinh được 04 người con gồm: bà Trần Thị H5 (chết năm 1975, có chồng là ông Tạ Văn V6 (chết ngày 14/3/2023) và có 04 người con, gồm: bà Tạ Thị H , bà Tạ Thị H2 (tức Tạ Thị G ), bà Tạ Thị U , ông Tạ Văn S2 , sinh năm 1972 (đã chết năm 2014) có vợ là Tạ Thị I và có 04 con (Tạ

Ngọc A2, Tạ Lan A2 , Tạ Thị Phương T4 và Tạ Trung H3 ); ông Trần đăng N5 (hy sinh năm 1972, không có vợ con); ông Trần Văn T và bà Trần Thị B .

Diện tích 393m<sup>2</sup> đất (đo đạc ngày 26/7/2022 là 427m<sup>2</sup>) tại thửa số 105, tờ bản đồ 02 thôn X có nguồn gốc của cụ Trần Văn V3 , cụ Tạ Thị V4 và cụ Nguyễn Thị B3 . Trước khi chết, cụ V3 , cụ V4, cụ B3 không để lại di chúc. Ngoài những người con kể trên, 03 cụ không còn người con nào khác, không nhận ai làm con nuôi hoặc con đỡ đầu.

Sau khi các cụ chết, ông P sử dụng đất. Năm 1993, ông về nghỉ chế độ hưu cần đất cư trú, ông P đã chia 393m<sup>2</sup> đất các cụ để lại để ông P và ông cùng sử dụng. Phần đất ông được chia, ông đã xây 04 gian nhà cấp 4 diện tích 57m<sup>2</sup>; 21m<sup>2</sup> mái lợp tôn trước hiên nhà; 22m<sup>2</sup> công trình phụ; 61,8m<sup>2</sup> sân gạch đỏ; 13,4m<sup>2</sup> kho tường xây, mái lợp ngói; 01 đoạn tường bao loan và 02 trụ cổng cùng cánh cổng sắt và trồng 01 cây bưởi. Thời điểm đó không đo đạc xác định mốc giới, diện tích cụ thể ông và ông P mỗi người sử dụng bao nhiêu, chỉ xác định phần đất ông được sử dụng thuộc hướng Nam, còn ông P sử dụng phần đất hướng Bắc.

Sau khi ông P chết, gia đình công bố bút tích của ông P (không phải di chúc) nên không ai phản đối gì.

Nay bà V đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với 427m<sup>2</sup> đất tại thửa số 105, tờ bản đồ 02 thôn X , phía bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết chia cho ông và bà V mỗi người được sử dụng ½ diện tích đất, không yêu cầu phân chia tài sản trên đất.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Bà Trần Thị N , bà Trần Thị C trình bày: Các bà thống nhất về mối quan hệ như bà V và ông T trình bày.

Nguồn gốc 393m<sup>2</sup> đất tại thửa số 105, tờ bản đồ 02 thôn X , xã Đ1 của cụ Trần Văn P và cụ Nguyễn Thị H4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Trần Văn P . Khoảng năm 1993 ông T về nghỉ chế độ, không có đất cư trú, cụ P đã tặng cho ông T một phần trong tổng số 393m<sup>2</sup>. Khi đó cụ P chỉ mốc giới để ông T xây nhà và các công trình trên phần đất được cụ P tặng cho. Phần đất còn lại cụ P tặng cho bà V .

Sau khi được cụ P tặng cho đất, ông T đã xây 04 gian nhà cấp 4 và một số công trình trên đất. Sau khi cụ H4 , cụ P chết, bà V sử dụng toàn bộ diện tích đất còn lại.

Nay bà V khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là 393m<sup>2</sup> đất tại thửa số 105, tờ bản đồ 02 thôn Đình Xá, xã Đ1 , do di sản cụ P đã tặng cho bà V nên các bà không có ý kiến gì, đề nghị giải quyết theo quan điểm của bà V .

Trường hợp các bà được hưởng di sản, phần của các bà tặng cho bà V , bà V không phải thanh toán chênh lệch.

- Bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là vợ ông Trần Văn T và nhất trí về mối quan hệ và nguồn gốc 393m<sup>2</sup> đất tại thửa số 105, tờ bản đồ 02 thôn X , xã Đ1 như ông T trình bày. Bà không có công sức tạo lập đất. Nay bà V đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với thửa đất nêu trên bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quan điểm của ông T .

- Bà Trần Thị B trình bày: Bà là em gái ông Trần Văn T và nhất trí về mối quan hệ và nguồn gốc diện tích 393m<sup>2</sup> đất tại thửa số 105, tờ bản đồ 02 thôn X , xã Đ1 như ông T trình bày. Bà không có công sức tạo lập đất. Nay bà V đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với thửa đất nêu trên, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, trường hợp được hưởng di sản thừa kế, phần của bà, bà cũng nhận.

- Các bà Tạ Thị H , Tạ Thị G (tức Hà), Tạ Thị U thống nhất trình bày: Các bà là con cụ Trần Thị H5 , cụ Tạ Văn V6 . Các bà nhất trí về mối quan hệ và nguồn gốc 393m<sup>2</sup> đất tại thửa số 105, tờ bản đồ 02 thôn X , xã Đ1 như ông T trình bày. Hiện thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng chưa, đứng tên ai, đang do ai sử dụng, trên đất có tài sản gì không, nếu có do ai tạo lập, các bà không biết. Các bà không có công sức tạo lập đất và tài sản trên đất. Trường hợp được nhận di sản, phần của các bà tặng cho ông T sử dụng, ông T không phải thanh toán chênh lệch. Các bà từ chối tham gia tố tụng với bất cứ tư cách gì trong vụ án.

- Bà Tạ Thị I cùng các chị Tạ Ngọc A2, Tạ Thị Lan A3, Tạ Thị Phương T4, cháu Tạ Trung H3 , người đại diện theo pháp luật của cháu H3 là bà Tạ Thị I (mẹ cháu H3 ) thống nhất trình bày: Nhất trí với bà V , ông T về mối quan hệ gia đình. Đối với 393m<sup>2</sup> đất tại thửa số 105, tờ bản đồ 02 thôn X , xã Đ1 có nguồn gốc thế nào, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng chưa, đứng tên ai, ai sử dụng, trên đất có tài sản gì không, nếu có do ai tạo lập, bà Hoài cùng các con không nắm bắt được và không có công sức tạo lập đất, tài sản trên đất. Trường hợp được nhận di sản, bà Hoài cùng các con tặng cho ông T , ông T không phải thanh toán chênh lệch và từ chối tham gia tố tụng với bất cứ tư cách gì trong vụ án.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L1 , tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ các điều 611, 612, 613, 623, 625, 626, 627, 630, 631 Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V .

Chia cho bà Trần Thị V được quyền sử dụng 244,6m<sup>2</sup> đất (ký hiệu ABCC<sub>1</sub>LMA) trong đó 207,6m<sup>2</sup> đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, 17m<sup>2</sup> đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tại thửa số 105, tờ bản đồ 02 thôn X , xã Đ1 , huyện L1 , tỉnh Vĩnh Phúc. Tổng giá trị 489.200.000đ (có sơ đồ kèm theo).

Chia cho ông Trần Văn T được quyền sử dụng 182,4m<sup>2</sup> đất (ký hiệu C<sub>1</sub>DEFGHIJKLC<sub>1</sub>) trong đó 165,4m<sup>2</sup> đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, 17m<sup>2</sup> đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tại thửa số 105, tờ bản đồ 02 thôn X , xã Đ1 , huyện L1 , tỉnh Vĩnh Phúc. Tổng giá trị 364.800.000đ (có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/7/2023, bị đơn ông Trần Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông T và bà V mỗi người ½ thửa đất số 105, tờ bản đồ số 02 tại thôn X , đồng thời xác định về mục đích sử dụng đất được chia cho các bên.

Các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau: Chia cho bà V và ông T được quyền sử dụng thửa đất số 105, tờ bản đồ 02, thôn X , xã Đ1 , huyện L1 , tỉnh Vĩnh Phúc theo như hiện trạng hai bên đang quản lý sử dụng mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thẩm định. Tuy nhiên, để bảo đảm việc thi hành án, cũng như quy định về mục đích sử dụng đất được chia, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về xác định mục đích sử dụng đất được chia cho các bên theo thoả thuận: Chia cho bà Trần Thị V được quyền sử dụng đất 244,6m<sup>2</sup> (trong đó 210,6m<sup>2</sup> đất ở và 34m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm); chia cho ông Trần Văn T được quyền sử dụng 182,4m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ 02, thôn X , xã Đ1 , huyện L1 , tỉnh Vĩnh Phúc .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; các đương sự đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Do các đương sự thoả thuận được với nhau về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội vì vậy

đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại về mục đích sử dụng đất chia cho các bên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B được làm trong hạn luật định; đơn hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Cụ Trần Văn V3 (chết năm 1953) kết hôn với cụ Tạ Thị V4 (đã chết, không rõ thời gian) sinh được 02 người con gồm: ông Trần Hữu V5 (chết khoảng năm 1945) có vợ nhưng không có con, hiện nay vợ ông V5 cũng đã chết; ông Trần Văn P (chết năm 2006) có vợ là bà Nguyễn Thị H4 (chết năm 1999) sinh được 03 người con gồm bà Trần Thị V, bà Trần Thị N và bà Trần Thị C.

Sau khi cụ Tạ Thị V4 chết, cụ Trần Văn V3 kết hôn với cụ Nguyễn Thị B3 (chết năm 1978) sinh được 04 người con gồm: Ông Trần đăng N5 (hy sinh năm 1972, không có vợ con); ông Trần Văn T; bà Trần Thị B và bà Trần Thị H5 (chết năm 1975, có chồng là ông Tạ Văn V6 (chết năm 2023) và có 04 người con, gồm: bà Tạ Thị H, bà Tạ Thị H2 (tức Tạ Thị G), bà Tạ Thị U, ông Tạ Văn S2, sinh năm 1972 (đã chết năm 2014), ông S2 có vợ là Tạ Thị I và có 04 con (Tạ Ngọc A2, Tạ Lan A2, Tạ Thị Phương T4 và Tạ Trung H3).

Diện tích 393m<sup>2</sup> đất (đo đạc ngày 26/7/2022 là 427m<sup>2</sup>) tại thửa số 105, tờ bản đồ 02 thôn X có nguồn gốc của cụ Trần Văn V3, cụ Tạ Thị V4 và cụ Nguyễn Thị B3. Trước khi chết, cụ V3, cụ V4, cụ B3 không để lại di chúc. Ngoài những người con trên, 03 cụ không còn người con nào khác, không nhận ai làm con nuôi hoặc con đỡ đầu.

Năm 1978 cụ Nguyễn Thị B3 chết thì toàn bộ quyền sử dụng đất là thửa đất số 105, tờ bản đồ 02, thôn X, xã Đ1, huyện L1, tỉnh Vĩnh Phúc do ông Trần Văn P cùng vợ là bà Nguyễn Thị H4 trực tiếp quản lý, sử dụng.

Ngày 02/12/1992, UBND huyện V2 (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số 00452 QSDĐ/92, chứng nhận cho ông Trần Văn P được quyền sử dụng thửa đất số 105, tờ bản đồ số 02, diện tích 393m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng thổ cư, tại xã Đ1, huyện V2, tỉnh Vĩnh Phúc.

Năm 1993, ông P tách cho ông Trần Văn T một phần của thửa đất nêu trên. Khi tách đất cho ông T hai bên không lập văn bản, không đo đạc cụ thể mà chỉ chỉ ranh giới phân chia. Sau khi ông T được ông P tách cho đất thì vợ chồng ông T đã tạo lập tài sản và xây tường bao loan trên diện tích đất được ông P tách cho; diện tích đất còn lại ông P tiếp tục quản lý sử dụng.

Ngày 23/4/1999, cụ Nguyễn Thị H4 chết. Khi chết cụ H4 không để lại di chúc.

Ngày 20/10/2005, ông P viết văn bản với tiêu đề “Một số ý kiến báo cáo gia đình”, theo đó thể hiện nội dung: Ông P có diện tích đất ở 393m<sup>2</sup>, khi ông T đi bộ đội về không có đất ở, ông P có chia cho ông T một số m<sup>2</sup> đã làm nhà ở, lúc chia không đo đạc chỉ ước tính, bây giờ giao lại cho ông T nguyên canh đã xây dựng. Còn một số m<sup>2</sup> ông P đang sử dụng giao lại cho con gái đầu Trần Thị V quyền sở hữu, cả đất đai, nhà cửa ....

Ngày 11/4/2006, ông Trần Văn P chết. Khi làm lễ 49 ngày ông P chết, thì gia đình đã công bố văn bản do ông P viết ngày 20/10/2005. Cả gia đình và họ tộc đều biết, không ai có ý kiến gì.

Năm 2021, bà Trần Thị V làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các bên xảy ra tranh chấp nên bà V khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung và chia thừa kế theo ý chí của ông P để lại tại Văn bản ngày 20/10/2005.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự đều thống nhất ngày 02/12/1992, UBND huyện V2 (cũ) đã công nhận cho ông Trần Văn P được quyền sử dụng thửa đất số 105, tờ bản đồ số 02, diện tích 393m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số 00452 QSDĐ/92.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện L1 thì thửa đất số 105 có diện tích 427m<sup>2</sup> (tăng 34m<sup>2</sup> so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông P). Theo UBND xã Đ1 cung cấp thì các hộ sử dụng diện tích đất ổn định, có ranh giới rõ ràng, không lấn chiếm, không tranh chấp, phù hợp với quy hoạch, diện tích tăng là do sai số đo đạc. Địa phương và các đương sự đề nghị Tòa án căn cứ theo hiện trạng quyền sử dụng đất giải quyết. Đồng thời, theo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L1 cung cấp, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện V2 (cũ) cấp cho ông Trần Văn P được quyền sử dụng 393m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất thổ cư, nay được xác định là đất ở; còn đối với diện tích 34m<sup>2</sup> tăng do sai số đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác định là đất trồng cây lâu năm. Do đó, cần xác định thửa đất số 105, tờ bản đồ số 02 có diện tích 424m<sup>2</sup> (trong đó có 393m<sup>2</sup> đất ở và 34m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm).

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì hiện nay vợ chồng ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị H đang quản lý sử dụng diện tích 182,4m<sup>2</sup>; bà Trần Thị V đang quản lý, sử dụng 244,6m<sup>2</sup>.

Tại phiên toà các bên đương sự thống nhất thoả thuận chia cho bà V, ông T được quyền sử dụng tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 02 theo đúng như ý chí của ông P và hiện trạng các đương sự đang sử dụng và như Tòa án cấp sơ thẩm



đã chia, tuy nhiên do Tòa án cấp sơ thẩm khi chia, chưa quyết định về mục đích sử dụng đất được chia nên đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng thoả thuận của các đương sự, cụ thể: Chia cho bà Trần Thị V được quyền sử dụng đất 244,6m<sup>2</sup> (trong đó 210,6m<sup>2</sup> đất ở và 34m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm); chia cho ông Trần Văn T được quyền sử dụng 182,4m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ 02, thôn X, xã Đ1, huyện L1, tỉnh Vĩnh Phúc.

[4] Xét thấy sự thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm theo sự thoả thuận của các đương sự.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị V, ông Trần Văn T đều trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị Vân và ông Trần Văn T.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự nên bị đơn ông Trần Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị V tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ các điều 611, 612, 613, 623, 625, 626, 627, 630, 631 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V.

Chia cho bà Trần Thị V được quyền sử dụng diện tích đất 244,6m<sup>2</sup> (gồm 210,6m<sup>2</sup> đất ở và 34m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 105, tờ bản đồ 02, tại thôn X, xã Đ1, huyện L1, tỉnh Vĩnh Phúc nằm trong ranh giới A - B - C - C<sub>1</sub> - L - M - A.

Chia cho ông Trần Văn T được quyền sử dụng diện tích 182,4m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa số 105, tờ bản đồ 02, tại thôn X, xã Đ1, huyện L1, tỉnh Vĩnh Phúc nằm trong ranh giới C<sub>1</sub> - D - E - F - G - H - I - J - K - L - C<sub>1</sub>.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Bà Trần Thị V và ông Trần Văn T có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật

2. Về án phí:

- Bà Trần Thị V và ông Trần Văn T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.
- Ông Trần Văn T và bà Trần Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L1 ;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện L1 ;
- Chi cục THADS huyện L1 ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**  
**(đã ký)**

**Nguyễn Thị Thu Hà**